

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2006/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

TT	Danh mục (Tên sông, kênh)	Lý trình và Địa danh		Chiều dài (Km)	Phân chia theo cấp sông, kênh (km)					Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số: 93 tuyến đường thủy nội địa			808,17	16,90	38,00	101,44	387,75	264,08	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ (Gồm 38 tuyến sông, kênh, rạch)			480,00	16,90	38,00	71,90	197,90	155,30	
1	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	K. Nguyễn Văn Tiếp (X.Hậu Mỹ Bắc B – H.Cái Bè)	Ngã 3 R Ruộng và R Mướp (X.Tân Hưng – H. Cái Bè)	20,00	0	0	0	20,00	0	
2	Rạch Ruộng	K. Nguyễn Văn Tiếp B (Tân Hưng - Cái Bè)	Sông Cái Cối (X.Tân Thanh – H.Cái Bè)	4,50	0	0	0	4,50	0	
3	Sông Cái Cối	Sông Tiền (X.Mỹ Lương – H.Cái Bè)	Nhánh Cồn Quy, Sông Tiền (X.Tân Thanh – H.Cái Bè)	21,00	0	14,00	7,00	0	0	
4	Kênh Cỏ Cò	Sông Cái Cối (X.An Thái Đông – H.Cái Bè)	K. Nguyễn Văn Tiếp B (X.Mỹ Lợi – H.Cái Bè)	11,00	0	0	11,00	0	0	
5	Sông Cái Thia	Sông Cái Cối (X.Mỹ Lương – H.Cái Bè)	Rạch Mương Điều (X.Mỹ Lợi A – H.Cái Bè)	9,50	0	0	1,20	8,30	0	
6	Kênh 5	Rạch Mương Điều (X.Mỹ Lợi A – H.Cái Bè)	Ngã 6 (X.Mỹ Trung – H. Cái Bè)	9,60	0	0	0	9,60	0	
7	Kênh 6 - Bằng lăng (có Đoạn Rạch Ông Vẽ)	Sông Mỹ Thiện (X. Mỹ Đức Đông)	Kênh Hai Hạt (X.Hậu Mỹ Bắc B)	21,50	0	0	0	21,50	0	
8	Sông Mỹ Thiện	Sông Cái Thia (X. Mỹ Đức Đông)	Kênh 28 (X. Thiện Trung)	14,00	0	0	0	0	14,00	
9	Sông Trà Lọt (Có nhánh phụ ngã 4 Thông Lưu)	Sông Tiền (X.Hòa Khánh – H.Cái - Bè)	Kênh 7 (X.Hậu Mỹ Trinh – H.Cái Bè)	14,70	0	0	6,30	8,40	0	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Kênh số 7	Sông Trà Lọt (X.Hậu Mỹ Trinh – H.Cái Bè)	K. Nguyễn Văn Tiếp (X.Hậu Mỹ Bắc B –H.Cái Bè)	11,60	0	0	0	11,60	0	
11	Rạch Bà Đắc (có đoạn Kênh Mới)	Sông Cái Bè (X.Đông Hòa Hiệp – H. Cái Bè)	Kênh 8 (X.Hội Cư – H.Cái Bè)	6,60	0	0	0	4,00	2,60	
12	Kênh 8	Kênh Mới (Xã Hội Cư)	Kênh 7 (Xã Hậu Mỹ Bắc A)	11,50	0	0	0	11,50	0	
13	Kênh Đường Nước (Có đoạn sông Bà Tồn)	Sông Lưu (X.Mỹ Thành Nam-H.Cai Lậy)	Ngã 5 (Kênh 10) (X.Phú Nhuận –H.Cai Lậy)	6,00	0	0	0	6,00	0	
14	Kênh 10	Kênh Đường Nước (X.Phú Nhuận-H.Cai Lậy)	Kênh Hai Hạt (X.Thạnh Lộc-H.Cai Lậy)	14,50	0	0	0	14,50	0	
15	Sông Lưu (Có nhánh sông Cái Bè)	Sông Cái Bè (Thị trấn - Cái Bè)	Rạch Bang dầy (X.Phú Nhuận - Cai Lậy)	14,90	0	0	4,50	10,40	0	
16	Sông Ba Rài	Sông Tiền (X.Hội Xuân – H.Cai Lậy)	Kênh 12 (X.Mỹ Hạnh Trung – H.Cai Lậy)	21,70	0	0	17,00	4,70	0	
17	Kênh 12	Sông Ba Rài (X.Mỹ Hạnh Trung – H.Cai Lậy)	Kênh Trương Văn Sanh (X.Mỹ Phước Tây – H.Cai Lậy)	9,20	0	0	0	9,20	0	
18	Kênh Xáng	Sông Cũ (X.Mỹ Hạnh Trung – H.Cai Lậy)	Kênh Nguyễn V Tiếp (X.Mỹ Phước Tây – H.Cai Lậy)	4,00	0	0	0	4,00	0	
19	Kênh Cũ (Sông Bà Bèo)	Sông Ba Rài (X.Mỹ Hạnh Trung – H.Cai Lậy)	Kênh Nguyễn V Tiếp (Thị trấn Mỹ Phước – H.Tân Phước)	8,00	0	0	0	8,00	0	
20	Sông Trà Tân	Sông Năm Thôn (X.Long Trung – H.Cai Lậy)	Cầu Thầy Cai (ĐT 868) (X.Long Trung – H.Cai Lậy)	7,70	0	0	0	7,70	0	
21	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ	K. Nguyễn Văn Tiếp (Thị trấn Mỹ Phước –H.Tân Phước)	Sông Mỹ Long (X.Mỹ Long – H. Cai Lậy)	14,50	0	0	0	0	14,50	
22	Rạch Mù U	Sông Năm Thôn (X.Tam Bình – H.Cai Lậy)	Rạch Ông Vàng (cầu chữ Y) (X.Tam Bình – H.Cai Lậy)	3,50	0	0	0	0	3,50	
23	Rạch Rau Răm	Sông Tiền (X.Phú Phong – H.Châu Thành)	Rạch Phú Phong (X.Phú Phong – H.Châu Thành)	3,00	0	0	0	3,00	0	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Rạch Gầm	Sông Tiền (X.Kim Sơn – H.Châu Thành)	Rạch Bang Lợi (Ranh X.Bàn Long – H.Châu Thành)	11,50	0	0	2,50	9,00	0	
25	Sông Bào Định	Sông Tiền (Phường 1 - Mỹ Tho)	Rạch Bà Lý (X. Trung Hòa - Chợ Gạo)	20,60	0	0	0	5,00	15,60	
26	Rạch Bến Chùa	Sông Bào Định (X.Đạo Thạnh-TP Mỹ Tho)	Kênh Năng (X.Tam Hiệp-H.Châu Thành)	5,40	0	0	0	0	5,40	
27	Kênh Năng (K. Chợ Bung)	Rạch Bến Chùa (X.Tam Hiệp-H.Châu Thành)	K. Nguyễn Văn Tiếp (X. Hưng Thạnh –H.Tân Phước)	12,20	0	0	0	12,20	0	
28	Kênh Lộ Mới	Kênh Nguyễn V Tiếp (T.trần Mỹ Phước – H.Tân Phước)	Kênh Bắc Đông (X.Thạnh Mỹ - H.Tân Phước)	12,90	0	0	0	0	12,90	
29	Kênh Bắc Đông	Ranh Đồng Tháp (X.Thạnh Hòa – H.Tân Phước)	Rạch Láng Cát (X.Phú Mỹ - H.Tân Phước)	20,50	0	0	0	0	20,50	Bờ phía Tiền Giang
30	Kênh Tràm Mù	Kênh 1 (X. Thạnh Hòa – H.Tân Phước)	Rạch Láng Cát (X.Phú Mỹ - H.Tân Phước)	22,20	0	0	0	0	22,20	
31	Kênh Hai Hạt - Trương Văn Sanh	Kênh 6 - Bằng Lăng (X.Hậu Mỹ Bắc B – H.Cái Bè)	Rạch Láng Cát (X.Phú Mỹ - H.Tân Phước)	41,20	0	0	0	0	41,20	
32	Sông Gò Công	Sông Tra (X. Bình Xuân – H.Gò Công Đông)	Cổng đập Gò Công (X.Long Hòa - TX Gò Công)	12,30	0	0	7,50	4,80	0	
33	Rạch Gò Gừa	Sông Gò Công (X.Long Chánh - TX Gò Công)	Đập Gò Gừa (X. Thanh Công-H. Gò Công Tây)	2,90	0	0	0	0	2,90	
34	Sông Cửa Trung	Sông Tiền (X.Tân Thới – H.Gò C Tây)	Sông Cửa Đại (X.Phú Thạnh – H.Gò C Tây)	23,00	5,50	17,50	0	0	0	Bờ phía Tiền Giang
35	Sông Năm Thôn	Nhánh Sông Cồn Tròn (X.Tân Phong – H.Cai Lậy)	Sông Tiền (X.Phú Phong – H.Châu Thành)	14,90	0	0	14,90	0	0	
36	Nhánh cù lao Tân Phong	Sông Tiền	Sông Tiền	11,40	11,40	0	0	0	0	

		(X.Tân Phong – H.Cái Bè)	(X.Tân Phong – H.Cái Bè)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
37	Nhánh Sông Cồn Tròn	Nhánh cù lao Tân Phong (X.Tân Phong – H.Cái Bè)	Nhánh cù lao Tân Phong (X.Tân Phong – H.Cái Bè)	2,50	0	2,50	0	0	0	
38	Nhánh Sông Cồn Qui	Sông Tiền (X.Tân Thanh – H.Cái Bè)	Giáp ranh tỉnh Đồng Tháp (X.Tân Thanh – H.Cái Bè)	4,00	0	4,00	0	0	0	
B	CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (Gồm có 55 tuyến sông, kênh, rạch)			328,17	0	0	29,54	189,85	108,78	
I	Huyện Cái Bè			49,39	0	0	29,54	19,85	0	
1	Kênh 9	Nguyễn Văn Tiếp B (X. Hậu Mỹ Bắc A)	Kênh 8 (X. Mỹ Hội)	7,74	0	0	7,74	0	0	
2	Kênh đường Chùa	Kênh 28 (X. Hòa Khánh)	Kênh 7 (X. Hậu Mỹ Trung)	3,20	0	0	0	3,20	0	
3	Rạch Bà Hợp	Sông Cái Bè (X. Đông Hòa Hiệp)	Sông Trà Lọt (X. Hòa Khánh)	2,95	0	0	0	2,95	0	
4	Kênh Cứu Khổ	Sông Trà Lọt (X. Hòa Khánh)	Sông Cái Cối (X. Mỹ Đức Đông)	3,00	0	0	0	3,00	0	
5	Rạch Bà Vồng	Sông Cái Cối (X. Mỹ Lương)	Vàm Cổ Lịch (X. Hòa Hưng)	6,50	0	0	0	6,50	0	
6	Rạch Chanh	Sông Cái Cối (X. An Thái Trung)	Kênh Cổ Cò (X. Mỹ Lợi A)	6,80	0	0	6,80	0	0	
7	Vàm Cổ Lịch	Sông Tiền (X. Hoà Hưng)	Cầu Chéo (X. Hoà Hưng)	2,20	0	0	0	2,20	0	
8	Rạch Bà Tứ	Rạch Chanh (X. An Thái Trung)	Sông Cái Cối (X. An Hữu)	2,00	0	0	0	2,00	0	
9	Rạch Đào (có kênh Cùg)	Sông Cái Cối (X. Tân Thanh)	Kênh Cổ Cò (X. Mỹ Lợi B)	8,50	0	0	8,50	0	0	
10	Rạch Cái Lân	Sông Cái Nhỏ (X. Tân Thanh)	Ranh tỉnh Đồng Tháp (X. Tân Hưng)	6,50	0	0	6,50	0	0	
II	Huyện Cai Lậy			90,16	0	0	0	21,50	68,66	
1	Kênh Ban Chón	Sông Ba Rài (X. Tân Bình)	Kênh Trường Gà (X. Tân Phú)	9,50	0	0	0	9,50	0	
2	Rạch Cà Mau	Sông Ba Rài (X. Tân Bình)	Kênh Mỹ Long - Bà Kỳ (X. Mỹ Hạnh Trung)	6,50	0	0	0	0	6,50	
3	Kênh Rạch Tràm	Sông Ba Rài (X. Tân Bình)	Rạch Bà Thửa (X. Phú Nhuận)	5,00	0	0	0	5,00		
4	Kênh Kháng Chiến (có đoạn Bà Bèo)	Kênh Bông (X. Phú Cường)	Kênh Sông Cũ (X. Mỹ Phước Tây)	10,50	0	0	0	0	10,50	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Kênh Cả Gáo	Ngã Năm (X. Mỹ Thành Nam)	Kênh 9 (X. Mỹ Thành Bắc)	7,75	0	0	0	0	7,75	
6	Kênh Chín	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Mỹ Thành Bắc)	Giáp Cái Bè	7,74	0	0	0	0	7,74	
7	Kênh Ban Dầy	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Phú Cường)	Ngã ba sông Lưu (X. Bình Phú)	8,55	0	0	0	0	8,55	
8	Kênh Chà Là	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Thạnh Lộc)	Ngã Năm (X. Phú Nhuận)	7,00	0	0	0	0	7,00	
9	Kênh Tổng Lớn (Rạch Cả Chuối)	Rạch Tràm (X. Tân Bình)	Kênh Ban Dầy (X. Bình Phú)	4,50	0	0	0	4,50	0	
10	Kênh Một Thước	Kênh 9 (X. Hậu Mỹ Trinh))	Ngã ba kênh Đường nước (X. Phú An)	8,00	0	0	0	0	8,00	
11	Kênh Cây Cồng	Sông Năm Thôn (X. Tam Bình)	Ngã ba sông Bình Ninh (X. Tam Bình)	2,75	0	0	0	0	2,75	
12	Kênh Hai Tân	Sông Năm Thôn (X. Tam Bình)	Sông Bình Ninh (X. Tam Bình)	2,00	0	0	0	0	2,00	
13	Kênh Mới	Sông Ba Rài (X. Thanh Hòa)	Sông Phú An (X. Bình Phú)	2,50	0	0	0	2,50	0	
14	Kênh Bang Lợi	Sông Trà Tân (X. Long Trung)	Giáp X. Bàn Long huyện Châu Thành	7,87	0	0	0	0	7,87	
III	Huyện Tân Phước			124,50	0	0	0	124,50	0	
1	Kênh Láng Cát	Kênh 500 Bắc Đông (X. Tân Hòa Đông)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Phú Mỹ)	9,50	0	0	0	9,50	0	
2	Kênh Chín Hân	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Hưng Thạnh)	Kênh Bắc Đông (X. Tân Hòa Đông)	8,00	0	0	0	8,00	0	
3	Kênh Tây	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Tân Hòa Tây)	Kênh Bắc Đông (X. Thạnh Tân)	10,50	0	0	0	10,50	0	
4	Kênh 1	Kênh Nguyễn Tấn Thành (X. Phước Lập)	Kênh năng (X. Tân Lập I)	7,00	0	0	0	7,00	0	
5	Kênh 1	Kênh 500 Bắc Đông (X. Thanh Hòa)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Tân Hòa Tây)	9,30	0	0	0	9,30	0	
6	Kênh 3	Kênh Nguyễn Tấn Thành (X. Phước Lập)	Kênh Năng (Tân Lập I)	8,80	0	0	0	8,80	0	
7	Kênh 2	Kênh Nguyễn Tấn Thành (X. Phước Lập)	Kênh Năng (X. Tân Lập I)	10,00	0	0	0	10,00	0	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Kênh Cà Dăm	Kênh 2 (X. Phước Lập)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (TT Mỹ Phước)	7,80	0	0	0	7,80	0	
9	Kênh sáu Âu	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Phước Lập)	Kênh 1 (X. Tân Lập 1)	7,50	0	0	0	7,50	0	
10	Kênh Xáng Đồn	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Tân Lập 2)	Kênh 1 (X. Tân Lập 1)	7,20	0	0	0	7,20	0	
11	Kênh tuyến 7 A	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Tân Lập 2)	Kênh 1 (X. Tân Lập 1)	7,20	0	0	0	7,20	0	
12	Kênh tuyến 7 B	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Tân Lập)	Nguyễn Tấn Thành (X. Tân Lập 1)	4,00	0	0	0	4,00	0	
13	Rạch Tràm Sập	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Phú Mỹ)	Kênh Trương Văn Sanh (X. Hưng Thạnh)	4,60	0	0	0	4,60	0	
14	Kênh Cống Bọng	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Hưng Thạnh)	Kênh Trương Văn Sanh (X. Tân Hòa Đông)	3,85	0	0	0	3,85	0	
15	Kênh Ông Chủ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Hưng Thạnh)	Kênh Trương Văn Sanh (X. Tân Hòa Đông)	4,20	0	0	0	4,20	0	
16	Kênh Rạch Đào	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Mỹ Phước)	Kênh Trương Văn Sanh (X. Thạnh Mỹ)	4,75	0	0	0	4,75	0	
17	Kênh Rạch Đình	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Mỹ Phước)	Kênh Trương Văn Sanh (X. Thạnh Mỹ)	5,10	0	0	0	5,10	0	
18	Kênh Cống Bà Rãnh	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (X. Tân Hòa Tây)	Kênh Trương Văn Sanh (X. Mỹ Phước)	5,20	0	0	0	5,20	0	
IV	Huyện Châu Thành			46,50	0	0	0	18,00	28,50	
1	Kênh Thuộc Nhiều	Sông Rạch Gầm (X. Vĩnh Kim)	Giáp ranh huyện Tân Phước	12,50	0	0	0	12,50	0	
2	Kênh Phủ Chung	Kênh 1 (X. Long Định)	Kênh Năng (X. Tam Hiệp)	5,50	0	0	0	5,50	0	
3	Rạch Xoài Hột	Sông Tiền (X. Bình Đức)	Cầu Rượu (X. Phước Thạnh)	11,00	0	0	0	0	11,00	
4	Kênh Kháng Chiến	Kênh Nguyễn Tấn Thành (X. Long Định)	Cầu số 2 (X. Diêm Hy)	6,50	0	0	0	0	6,50	
5	Rạch Ông Đạo	Sông Bảo Định (X. Tân Hương)	Giáp ranh Tân Phước (X. Tân Lý Đông)	11,00	0	0	0	0	11,00	
V	TP. Mỹ Tho			3,60	0	0	0	0	3,60	
1	Kênh Xáng Cụt	Sông Tiền (Phường 6)	Khu phố 10 - phường 6	2,00	0	0	0	0	2,00	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Rạch Cái Ngang	Sông Bảo Định (X. Đạo Thạnh)	Cầu Chùa Lương Phước (X. Trung An)	1,60	0	0	0	0	1,60	
VI	Huyện Chợ Gạo			6,50	0	0	0	6,00	0,50	
1	Rạch Chợ	Kênh Chợ Gạo (X. Xuân Đông)	Xã. Xuân Đông	3,00	0	0	0	3,00	0	
2	Rạch Thủ Ngự	Kênh Chợ Gạo (X. Xuân Đông)	Xã. Xuân Đông	3,00	0	0	0	3,00	0	
3	Rạch Bà Lọ	Kênh Chợ Gạo (X. Hòa Định)	Cổng xã Hòa Định	0,50	0	0	0	0	0,50	
VII	Huyện Gò Công Đông			7,52	0	0	0	0	7,52	
1	Sông Cần Lộc	Đê bao (X. Vàm Láng)	Sông Xoài Rạp (X. Vàm Láng)	3,12	0	0	0	0	3,12	
2	Kênh Hội Đồng Quyền	Đê bao (X. Gia Thuận)	Sông Xoài Rạp (X. Gia Thuận)	1,40	0	0	0	0	1,40	
3	Sông Long Uông	Cổng đập Long Uông (Thị trấn Tân Hòa)	Sông Cửa tiêu (X. Phước Trung)	3,00	0	0	0	0	3,00	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phòng